

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2025/HS-PT
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba D - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 413/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Võ Trường T do có kháng cáo của bị cáo Võ Trường T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

- Bị cáo có kháng cáo: Võ Trường T, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1974 tại tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long). Nơi cư trú: ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là phường H, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: nguyên Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện C; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con Võ Văn Ú, sinh năm 1953 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1954; bị cáo có vợ và 01 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, còn có bị cáo Lâm Tấn P và những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo và liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

L (viết tắt: LĐLĐ) huyện C được thành lập theo Quyết định số 57QĐ/ToC ngày 02/8/2002 của Chủ tịch LĐLĐ tỉnh T; về chức năng nhiệm vụ: LĐLĐ huyện C là một bộ phận trong hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam, hoạt động theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam; là đơn vị trực thuộc và chịu sự lãnh đạo của LĐLĐ tỉnh T; địa chỉ trụ sở: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; về cơ cấu tổ chức, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên do Đại hội công đoàn bầu, theo nhiệm kỳ 05 năm (các ủy viên phần lớn là kiêm nhiệm, công tác tại các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể,...); về biên chế hoạt động có 03 người: Chủ tịch là người đứng đầu đơn vị, phụ trách chung và là chủ tài khoản của đơn vị; Phó Chủ tịch kiêm thủ quỹ và Phụ trách kế toán.

- Nhiệm kỳ năm 2018 - năm 2023: (1) Bị cáo Võ Trường T - Chủ tịch; (2) Bà Chung Thị Hoa L - Phó Chủ tịch (đến tháng 5/2020); (3) Bà Nguyễn Thu T1 - Phó Chủ tịch kiêm thủ quỹ (từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2023 - thay bà L); (4) Bị cáo Lâm Tấn P – Phụ trách kế toán.

- Nhiệm kỳ năm 2023 - 2028: (1) Bị cáo Võ Trường T - Chủ tịch; (2) Bà Lý Thị Kim Đ - Phó Chủ tịch kiêm thủ quỹ (từ tháng 10/2023 - thay bà T1); (3) Bị cáo Lâm Tấn P - Phụ trách kế toán.

1.1.1. Về công tác quản lý tài chính: Theo quy định của Luật Công đoàn, tài chính công đoàn các cấp có 04 nguồn: Đoàn phí công đoàn; kinh phí công đoàn; ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Nguồn thu khác từ hoạt động công đoàn. Tuy nhiên, quá trình hoạt động, LĐLĐ huyện C có 02 nguồn kinh phí gồm: (1) Kinh phí công đoàn (2% tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế - do người sử dụng lao động nộp), (2) Đoàn phí công đoàn (1% tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế - do công đoàn viên nộp). Sau khi trích lại công đoàn cơ sở và nộp về trên theo tỷ lệ quy định; còn lại đơn vị sử dụng chi thường xuyên và quản lý trong tài khoản tiền gửi tại ngân hàng. Quá trình quản lý các nguồn kinh phí, LĐLĐ huyện C có mở 04 tài khoản để thực hiện các giao dịch, tất cả tài khoản do bị cáo Võ Trường T là chủ tài khoản, bị cáo Lâm Tấn P phụ trách kế toán, cụ thể:

- (1) Tài khoản số 3751.0.9009504.00000 tại K;
- (2) Tài khoản số 121000047003 tại V;
- (3) Tài khoản số 121000047004 tại V;
- (4) Tài khoản số 7409201003341 tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện C (Ngân hàng A)

1.1.2. Việc sử dụng, thanh toán kinh phí của đơn vị.

- Đối với tiền mặt: Khi có nhu cầu sử dụng, kế toán lập thủ tục trình chủ tài khoản ký (lập SEC rút tiền) giao Thủ quỹ đến ngân hàng rút tiền, sau đó kế toán lập phiếu thu nhập quỹ tiền mặt; Thủ quỹ trực tiếp giữ tiền, khi có yêu cầu chi thì lập phiếu chi Thủ trưởng đơn vị duyệt. Tất cả các chứng từ đều có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị, kế toán, thủ quỹ (riêng SEC rút tiền chỉ có chủ tài khoản và kế toán ký);

- Đối với tài khoản tiền gửi: Mặc dù mở 04 tài khoản, nhưng quá trình sử dụng kinh phí hoạt động của đơn vị chỉ sử dụng tài khoản số 7409201003341 tại Ngân hàng A. Theo quy trình, khi có nhu cầu thanh toán, bị cáo Lâm Tấn P lập ủy nhiệm chi, ghi số tiền, nội dung thanh toán theo mẫu viết tay (không lập trên hệ thống máy vi tính) rồi ký ở vị trí kê toán, trình bị cáo Võ Trường T ký duyệt, sau đó bị cáo P mang đến ngân hàng đề nghị chuyển tiền theo thông tin trên ủy nhiệm chi.

2. Hành vi Tham ô tài sản do bị cáo Lâm Tấn P thực hiện.

Ngày 16/9/2020, bị cáo P được điều động công tác từ Khối vận thuộc Huyện Ủy C2 đến nhận công tác tại LĐLĐ huyện C; ngày 22/9/2020, bị cáo Võ Trường T - Chủ tịch LĐLĐ huyện C ký quyết định phân công bị cáo P làm chuyên viên Phụ trách kế toán; Ngày 23/9/2020, LĐLĐ huyện C đăng ký mở tài khoản tiền gửi số 7409201003341 tại Ngân hàng A, để quản lý tiền gửi, thực hiện giao dịch thanh toán nguồn kinh phí thu, chi của đơn vị. Theo đó, bị cáo Võ Trường T - Chủ tịch LĐLĐ huyện C, đăng ký chữ ký Chủ tài khoản; bị cáo Lâm Tấn P - Phụ trách kế toán, đăng ký chữ ký Kế toán trưởng.

Về thủ tục chuyển tiền từ tài khoản thanh toán: Khi cần chuyển tiền, LĐLĐ huyện C phát hành ủy nhiệm chi theo mẫu do Ngân hàng A chi nhánh C cung cấp, bị cáo P lập ủy nhiệm chi thể hiện: LĐLĐ huyện C thanh toán tiền từ tài khoản của LĐLĐ huyện C; người thụ hưởng (khách hàng thụ hưởng), số tài khoản của người thụ hưởng mở tại ngân hàng; số tiền chuyển bằng chữ, bằng số; nội dung chuyển tiền; trên ủy nhiệm chi bắt buộc phải có chữ ký của bị cáo P - phụ trách kế toán và bị cáo T, Thủ trưởng đơn vị - chủ tài khoản. Sau đó bị cáo P mang ủy nhiệm chi đến ngân hàng đề nghị chuyển tiền theo nội dung thể hiện trên ủy nhiệm chi. Vai trò Phụ trách kế toán, với chức năng nhiệm vụ được giao: quản lý thu chi, hạch toán nguồn kinh phí, trong đó trực tiếp theo dõi quản lý nguồn kinh phí trong tài khoản tiền gửi tại ngân hàng. Do cần tiền để chi vào mục đích cá nhân, lợi dụng nhiệm vụ được giao, trong thời gian từ ngày 18/01/2022 đến 05/02/2024, bị cáo Lâm Tấn P lập 19 ủy nhiệm chi, ghi không nội dung, thể hiện chuyển tiền từ tài khoản số 7409201003341 của LĐLĐ huyện C vào 08 tài khoản cá nhân, để chiếm đoạt tổng số tiền 2.150.061.000 đồng như sau:

2.1. Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 01/01/1978, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị cáo P và ông Nguyễn Hữu T2 có mối quan hệ quen biết, thông qua giao dịch mua bán máy cắt lúa gặt đập liên hợp, khoảng đầu năm 2022 bị cáo còn nợ ông T2 số tiền 236.140.000 đồng. Ngày 18/01/2022, bị cáo lập ủy nhiệm chi, ghi nội dung “chuyển khoản mua sắm và Q tết sum vầy 2022” chuyển vào tài khoản số 6510205062407 của ông T2 mở tại Ngân hàng A chi nhánh huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Để che giấu, nhằm tránh bị phát hiện, khi trình bị cáo T ký duyệt, bị cáo “kẹp” ủy nhiệm chi vào giữa 02 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế, gồm: (1) Bộ hồ sơ thanh toán chuyển tiền cước điện thoại tháng 12/2021, kèm giấy biên nhận thanh toán của Trung tâm K1-Chi nhánh T7 ngày 01/01/2022; (2) Bộ hồ sơ thanh toán chuyển khoản tiền văn phòng phẩm và tiền nước, trà tháng 12/2022, kèm hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện việc giao dịch mua bán. Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm

tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập khống ủy nhiệm chi số tiền 527.000.000 đồng.

Cùng ngày, bị cáo P mang ủy nhiệm chi đến ngân hàng, yêu cầu giao dịch viên hạch toán chuyển số tiền 527.000.000đ vào tài khoản ông T2. Sau khi chuyển tiền, bị cáo gọi điện thông báo cho ông T2 biết, đề nghị ông T2 trừ khoản nợ 236.140.000đ nêu trên; khoản tiền còn lại: 290.860.000đ nhờ giữ gìn, khi nào cần bị cáo P sẽ nhờ chuyển lại.

Từ ngày 19/01/2022 đến 17/02/2022, bị cáo 04 lần gọi điện yêu cầu ông T2 chuyển lại tài khoản của bị cáo số 7409205012094 mở tại Ngân hàng A, tổng số tiền 290.860.000 đồng.

2.2. Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 13/8/1971, địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đầu năm 2022, bị cáo gọi điện cho ông Nguyễn Thanh H1 (bị cáo gọi ông H1 bằng dượng), nói cho biết có mượn được tiền để trả nợ, để tạo niềm tin cho ông H1, bị cáo diện lý do tài khoản cá nhân bị “treo” không sử dụng được, vì vậy nhờ ông H1 cho mượn số tài khoản để chuyển tiền, khi nào chuyển tiền sẽ gọi điện thông báo cho biết để chuyển hoặc rút tiền mặt đưa bị cáo. Ông H1 đồng ý và đưa bị cáo số tài khoản cá nhân số 109871417771 mở tại Ngân hàng TMCP C3 chi nhánh T7 (Ngân hàng V1 chi nhánh T7), đồng thời bị cáo cung cấp số tài khoản 7409205012094 của bị cáo mở tại Ngân hàng A cho ông H1 biết, để chuyển tiền lại cho bị cáo. Với thủ đoạn tương tự như trên, bị cáo “kẹp” vào giữa từ 02 đến 05 bộ hồ sơ mỗi lần trình ký cùng với hồ sơ phát sinh thực tế bị cáo T ký duyệt, sau đó trực tiếp đến ngân hàng yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản ông H1. Sau khi được ngân hàng chuyển tiền, cùng ngày bị cáo P yêu cầu ông H1 chuyển vào tài khoản của bị cáo.

Từ ngày 24/01/2022 đến 01/02/2022 bị cáo lập 04 ủy nhiệm chi, chuyển vào tài khoản ông H1, tổng số tiền 198.200.000 đồng, bị cáo thực hiện như sau:

- Ngày 24/01/2022, số tiền 73.000.000 đồng: ghi nội dung “chuyển khoản mua quà Tết Nhâm Dần”, bị cáo “kẹp” vào giữa 03 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 24/01/2022, số tiền 66.000.000 đồng, nội dung: Chuyển khoản tiền mua quà tết Nhâm Dần năm 2022, kèm theo Hợp đồng mua bán ngày 18/01/2022, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/01/2022; (2) Danh sách đoàn viên CNVC lao động nhận quà tết Nhâm D1 năm 2022; (3) Quyết định về việc chi hỗ trợ quà tết Nhâm Dần năm 2022; Hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện việc giao dịch mua bán;

- Ngày 10/5/2022, số tiền 35.000.000 đồng: ghi nội dung “chuyển tiền mua quà”, ủy nhiệm chi này được “kẹp” vào giữa 02 bộ hồ sơ, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 10/5/2022, số tiền 5.279.070đ, nội dung: “CK BHXH-BHYT CBCC” tháng 5/2022, khoản tiền chuyển vào tài khoản của Bảo hiểm xã hội huyện C theo quy định; (2) Ủy nhiệm chi ngày 10/5/2022, số tiền 369.016 đồng, nội dung: Chuyển khoản cước điện thoại tháng 3+4/2022 kèm theo giấy biên nhận thanh toán của Trung tâm K1 tháng 3/2022 và 4/2022;

- Ngày 25/7/2022, số tiền 20.200.000 đồng: ghi nội dung “CK HĐKPCĐ năm 2022”, sau đó được “kẹp” vào giữa 05 bộ hồ sơ, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 25/7/2022, số tiền 180.767 đồng, nội dung: Chuyển khoản cước điện thoại tháng

6/2022 kèm giấy biên nhận thanh toán của Trung tâm K1 tháng 6/2022; (2) Ủy nhiệm chi ngày 25/7/2022, số tiền 1.039.405 đồng, nội dung: CK tiền điện tháng 6/2022, kèm phiếu thanh toán tiền điện kỳ 6-2022; (3) Ủy nhiệm chi ngày 25/7/2022, số tiền 660.800 đồng, nội dung: CK tiền báo quý 2/2022, kèm hóa đơn giá trị gia tăng do Bưu điện tỉnh T phát hành, phiếu đặt mua báo chí.; (4) Ủy nhiệm chi ngày 25/7/2022, số tiền 4.478.000 đồng, nội dung: CK tiền VPP tháng 6/2022 và tiền nước - bánh sơ kết 6 tháng 2022 (chuyển khoản Mai Thị Thanh T3), kèm 04 hóa đơn giá trị gia tăng; (5) Ủy nhiệm chi ngày 25/7/2022, số tiền 99.046.000 đồng, nội dung: Cấp kinh phí hoạt động cho CĐCS, kèm danh sách cấp kinh phí hoạt động công đoàn cơ sở năm 2022;

- Ngày 01/02/2023, số tiền 70.000.000 đồng: ghi nội dung “CK tiền mua đồ LĐLĐ” sau đó bị cáo “kẹp” vào giữa các tài liệu kèm theo Ủy nhiệm chi ngày 17/01/2023, số tiền 12.000.000 đồng, nội dung: CK tiền trang phục, khám sức khỏe CBCC năm 2023, gồm: Danh sách chuyển tiền hỗ trợ tiền trang phục và khám sức khỏe 2023; Danh sách nhận tiền hỗ trợ trang phục cán bộ công chức; Danh sách nhận tiền khoán kinh phí khám sức khỏe CBCC năm 2023.

Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập khống ủy nhiệm chi tổng số tiền 198.200.000 đồng. Như vậy, từ ngày 24/01/2022 đến 01/02/2022, bị cáo P thực hiện 04 lần chuyển vào tài khoản ông H1, tổng số tiền 198.200.000 đồng. Sau đó, ông H1 chuyển lại hết số tiền trên vào tài khoản cá nhân bị cáo P, bị cáo dùng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân.

2.3. Trần Quốc N, sinh ngày 29/8/1988, địa chỉ: ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị cáo P với ông Trần Quốc N có mối quan hệ bạn bè quen biết. Bị cáo gặp và nhờ ông N cho mượn số tài khoản để giao dịch nhận tiền chuyển khoản, để tạo niềm tin, bị cáo đưa lý do tài khoản cá nhân bị hệ thống ngân hàng đang bảo trì, hiện chưa giao dịch được, từ đó ông N đồng ý đưa số tài khoản cá nhân số 73510000543875 tại Ngân hàng B chi nhánh T7. Ngày 14/3/2022, bị cáo lập ủy nhiệm chi, ghi nội dung “chuyển khoản tiền mua sắm tài sản” chuyển vào tài khoản ông N số tiền 212.000.000 đồng, sau đó “kẹp” vào giữa 02 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 14/3/2022, số tiền 107.862.000 đồng, nội dung: Chuyển khoản KPCĐ tháng 6-7 và tháng 10-11 năm 2021, đơn vị thụ hưởng: Công đoàn cơ sở Công ty TNHH N2 kèm danh sách cấp kinh phí hoạt động công đoàn cơ sở; (2) Ủy nhiệm chi ngày 14/3/2022, số tiền 747.714 đồng, nội dung: CK tiền điện thấp sáng tháng 2/2022, kèm phiếu thanh toán tiền điện kỳ 2-2022 (từ ngày 04/02/2022 đến 04/3/2022). Khi ký duyệt, bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện việc bị cáo P lập khống ủy nhiệm chi số tiền 212.000.000 đồng.

Sau khi được ngân hàng hạch toán chuyển số tiền 212.000.000 đồng vào tài khoản ông N, bị cáo P gọi điện yêu cầu ông N rút tiền mặt, đưa hết cho bị cáo, mục đích bị cáo dùng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân

2.4. Huỳnh Duy C, sinh ngày 06/8/1981, địa chỉ: khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ông Huỳnh Duy C, chủ hộ kinh doanh bán phụ tùng máy nông ngư cơ - Cửa hàng H3, địa chỉ khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Khoảng đầu năm 2022,

bị cáo P đến cửa hàng mua phụ tùng máy nên biết, đồng thời là khách hàng quen của ông C. Quá trình mua bán, theo thỏa thuận giữa bị cáo P và ông C thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, ông C đưa cho bị cáo số tài khoản ông C là 100870807666 mở tại Ngân hàng TMCP C3 chi nhánh T7; đồng thời bị cáo P cũng đưa số tài khoản của bị cáo 7409201003341 mở tại Ngân hàng A chi nhánh C cho ông C biết, bị cáo P yêu cầu nếu thanh toán thừa thì chuyển trả lại cho bị cáo, ông C đồng ý.

Từ ngày 04/5/2022 đến 05/02/2024, bị cáo lập 07 ủy nhiệm chi chuyển vào tài khoản ông C tổng số tiền 802.861.000đ, như sau:

- Ngày 04/5/2022, số tiền 138.000.000 đồng: ghi nội dung “chuyển khoản tiền mua đồ” rồi “kẹp” vào giữa 02 bộ hồ sơ trình ký, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 04/5/2022, số tiền 120.039.600 đồng, nội dung: Chuyển khoản đóng quỹ mái ấm công đoàn năm 2022 (đợt 1); (2) Ủy nhiệm chi ngày 04/5/2022, số tiền 28.016.340đ, nội dung: Chuyển khoản lương và các khoản vay CBCC tháng 05/2022, kèm theo danh sách chuyển tiền qua ATM lương tháng 5/2022 thể hiện ngày 04/5/2022, Bảng thanh toán tiền lương cán bộ công chức tháng 5/2022, danh sách nhận tiền hỗ trợ cước phí điện thoại tháng 5/2022. Sau khi trừ nợ, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo khoản tiền thừa là 104.570.000 đồng;

- Ngày 19/9/2022, số tiền 279.800.000 đồng: ghi nội dung “chuyển khoản kinh phí mua sắm tài sản” sau đó “kẹp” vào giữa 04 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi chuyển khoản quỹ mái ấm công đoàn đợt 2/2022, nộp vào tài khoản LĐLĐ tỉnh T; (2) Ủy nhiệm chi chuyển khoản tiền cước điện thoại tháng 8/2022 kèm giấy biên nhận thanh toán; (3) Ủy nhiệm chi chuyển khoản tiền điện thoại tháng 8/2022 kèm phiếu thanh toán tiền điện; (4) Ủy nhiệm chi chuyển khoản trả do nhầm BHXH, kèm theo đề nghị về việc chuyển trả lại tiền ngân sách do chuyển nhầm, giấy rút dự toán ngân sách nhà nước ngày 13/9/2022. Sau khi trừ nợ, còn thừa 268.912.696 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P;

- Ngày 17/01/2023, số tiền 70.000.000 đồng: ghi nội dung “chuyển tiền mua CCDC”. Khi trình ký, ủy nhiệm chi này được để phía dưới Ủy nhiệm chi cùng ngày, số tiền 12.000.000 đồng, nội dung: CK tiền trang phục, khám sức khỏe CBCC năm 2023, kèm danh sách chuyển tiền hỗ trợ tiền trang phục và khám sức khỏe 2023, danh sách nhận tiền hỗ trợ trang phục cán bộ công chức, danh sách nhận tiền khoán kinh phí khám sức khỏe CBCC năm 2023. Sau khi trừ nợ, còn thừa 26.677.908 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P;

- Ngày 10/5/2023, số tiền 65.000.000 đồng: nội dung “CK tiền mua quà ĐHCĐ huyện”. Ủy nhiệm chi này được bị cáo “kẹp xen lẫn” theo 02 bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 10/5/2023, số tiền 5.574.090 đồng, nội dung: chuyển tiền BHXH, BHYT tháng 05/2023; (2) Ủy nhiệm chi ngày 10/5/2023, số tiền 29.100.000 đồng, nội dung: CK tiền mua cà vạt cho đại biểu dự đại hội công đoàn huyện B, kèm theo chứng từ thanh toán. Sau khi trừ nợ, còn thừa 29.420.000 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P;

- Ngày 27/9/2023, số tiền 100.111.300 đồng: nội dung “CK tiền mua đồ VP”. Ủy nhiệm chi này bị cáo “kẹp” vào giữa 04 bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 25/9/2023, số tiền 651.600 đồng, nội dung: chuyển tiền điện

tháng 08/2023 kèm theo phiếu thanh toán tiền điện; (2) Ủy nhiệm chi ngày 25/9/2023, số tiền 173.100 đồng, nội dung: chuyển tiền cước điện thoại tháng 08/2023 kèm theo giấy biên nhận thanh toán; (3) Ủy nhiệm chi ngày 25/9/2023, số tiền 1.498.996 đồng, nội dung: chuyển khoản tiền VPP quý III (tháng 08/2023) kèm theo hoá đơn bán hàng; (4) Ủy nhiệm chi ngày 25/9/2023, số tiền 489.417.600 đồng, nội dung: LĐLĐ huyện CK kinh phí hoạt động CĐCS quý 3/2023. Sau khi trừ nợ, còn thừa 51.505.275 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P;

- Ngày 02/01/2024, số tiền 99.888.700 đồng: nội dung “CK tiền mua đồ cơ quan”. Ủy nhiệm chi này được “kẹp” vào giữa bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, cụ thể: Ủy nhiệm chi ngày 02/01/2024, số tiền 34.948.930 đồng, nội dung: Chuyển khoản lương và các khoản vay CBCC tháng 01/2024 kèm theo danh sách chuyển tiền qua ATM lương tháng 01/2024; Bảng thanh toán tiền lương cán bộ công chức tháng 01/2024; Danh sách nhận tiền hỗ trợ cước phí điện thoại tháng 01/2024, danh sách nhận tiền hỗ trợ tiền xăng cán bộ cơ quan tháng 01/2024. Sau khi trừ nợ, còn thừa 30.413.747 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P;

- Ngày 05/02/2024, số tiền 50.061.000 đồng: nội dung “CK tiền mua đồ”. Ủy nhiệm chi này được kẹp vào 02 bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 05/2/2024, số tiền 15.000.000 đồng, nội dung: chuyển tiền mua quà tết, kèm theo hoá đơn bán hàng, danh sách Công ty thăm tặng quà Tết năm 2024; (2) Ủy nhiệm chi ngày 05/2/2024, số tiền 6.733.800 đồng, nội dung: chuyển tiền BHXH, BHYT CBCC tháng 02/2024. Sau khi trừ nợ, còn thừa 29.983.486 đồng, cùng ngày ông C chuyển lại hết cho bị cáo P.

Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập không ủy nhiệm chi tổng số tiền 802.861.000 đồng. Như vậy, từ ngày 04/5/2022 đến 05/02/2024 bị cáo P chuyển vào tài khoản ông C, tổng số tiền 802.861.000 đồng, sau khi thanh toán nợ và trừ phí ngân hàng số tiền 261.377.888 đồng, ông C chuyển lại cho bị cáo 541.483.112đ. Khoản tiền này, bị cáo sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân.

2.5. Sơn Thị Ngọc L1, sinh ngày 07/10/1978, địa chỉ: Ấp N, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị cáo P và bà Sơn Thị Ngọc L1 có mối quan hệ quen biết (hàng xóm), khoảng đầu năm 2022 do cần tiền để trả nợ đáo hạn ngân hàng, bị cáo gặp bà L1 hỏi mượn tiền mặt, bà L1 đồng ý và cho P mượn số tiền 1.411.000.000 đồng, bị cáo P cam kết, khi trả nợ sẽ trả tiền mặt hoặc chuyển khoản; bà L1 đưa cho bị cáo P số tài khoản số 7409205010450 tại Ngân hàng A và một tài khoản số 0741000659368 tại ngân hàng V2 chi nhánh T7.

Từ ngày 04/7/2022 đến ngày 04/01/2023, bị cáo lập 02 ủy nhiệm chi, tổng số tiền 1.411.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà L1, như sau:

- Ngày 04/7/2022, số tiền 901.000.000 đồng: chuyển vào tài khoản số 7409205010450 tại Ngân hàng A chi nhánh C, nội dung “CK tiền HĐCĐ (kinh phí hoạt động phụ nữ khó khăn C4)”. Ủy nhiệm chi này kẹp vào 02 bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 04/7/2022, số tiền 5.279.070đ, nội dung: CK BHXH-BHYT CBCC tháng 7/2022; (2) Ủy nhiệm chi ngày 04/7/2022, số tiền

27.770.489đ, nội dung: Chuyển khoản lương và các khoản vay CBCC tháng 7/2022, kèm theo các tài liệu chứng từ thanh toán;

- Ngày 04/01/2023, số tiền 510.000.000 đồng: chuyển vào tài khoản số 0741000659368 tại ngân hàng V2 chi nhánh T7, nội dung “CK tiền quỹ tiền vay phụ nữ nghèo cty Bảo tiên”. Ủy nhiệm chi này được kẹp vào vào 03 bộ hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 04/01/2023, số tiền 1.041.400 đồng, nội dung: CK tiền điện tháng 12/2022 kèm phiếu thanh toán tiền điện; (2) Ủy nhiệm chi ngày 04/01/2023, số tiền 58.858.942 đồng, nội dung: Chuyển khoản lương và các khoản vay CBCC tháng 01+02/2023, kèm theo chứng từ thanh toán; (3) Ủy nhiệm chi ngày 04/01/2023, số tiền 5.426.580 đồng, nội dung: CK BHXH-BHYT tháng 01/2023.

Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập khống ủy nhiệm chi tổng số tiền 1.411.000.000 đồng để sử dụng vào việc trả nợ.

2.6. Võ Hoài T4, sinh ngày 15/12/1990, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Ông Võ Hoài T4 là Chủ cơ sở sửa chữa, mua bán máy nông nghiệp Huy Thanh, địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. Khoảng năm 2018, thông qua giới thiệu bị cáo thường mua máy, phụ tùng máy gặt đập liên hợp tại cửa hàng ông T4 nên là khách hàng quen với ông T4. Đến đầu tháng 10 năm 2022, bị cáo mua tại cơ sở ông T4 01 máy gặt đập liên hợp đã qua sử dụng, trị giá 200.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo nợ ông T4 và cam kết sẽ thanh toán sau, ông T4 đồng ý và đưa số tài khoản 1805205049914 của T4 mở tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện V, Cần Thơ II.

Từ ngày 10/10/2022 đến 20/10/2022 bị cáo lập 02 ủy nhiệm chi, chuyển vào tài khoản ông T4, tổng số tiền 200.000.000 đồng để trả nợ, cụ thể:

- Ngày 10/10/2022, số tiền 175.000.000 đồng: nội dung “CK tiền mua CCDC (chuẩn bị công tác Đại hội CĐCS)”. Ủy nhiệm chi này bị cáo kẹp vào giữa bộ hồ sơ trình bị cáo T ký cùng ngày: Ủy nhiệm chi ngày 10/10/2022, số tiền 606.600 đồng, nội dung: CK tiền báo quý 3/2022, kèm hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu đặt tiền mua báo;

- Ngày 20/10/2022, số tiền 25.000.000 đồng: nội dung “Chuyển tiền BS mua sắm T)”. Ủy nhiệm chi này được kèm với hồ sơ trình ký cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 20/10/2022, số tiền 725.118đ, nội dung: CK tiền điện thấp sáng tháng 9/2022 kèm phiếu thanh toán tiền điện; (2) Ủy nhiệm chi ngày 20/10/2022, số tiền 210.540 đồng, nội dung: CK tiền cước điện thoại tháng 9/2022, kèm giấy biên nhận thanh toán.

Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập khống ủy nhiệm chi tổng số tiền 200.000.000 đồng để trả nợ.

2.7. Trần Thế H2, sinh ngày 02/7/1987, địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Thế H2 là chủ cơ sở kinh doanh bán máy gặt đập liên hợp, địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ; bị cáo P là khách hàng ông H2, quá trình giao dịch 02 bên quen biết nhau từ năm 2015. Đến đầu năm 2023, bị cáo mua ông H2 01

máy gặt đập liên hợp đã qua sử dụng với số tiền 150.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, sau khi nhận máy, bị cáo sẽ thanh toán cho ông H2 bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt để thanh toán, ông H2 đưa bị cáo P số tài khoản ông H2 7303205237503 mở tại Ngân hàng N1 và PTNT chi nhánh huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 16/02/2023 bị cáo lập 01 ủy nhiệm chi, ghi số tiền 150.000.000 đồng, nội dung “chuyển tiền mua ccđc Đại hội CĐCS 2023”. Sau đó “kẹp” vào giữa 04 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 16/02/2023, số tiền 173.779 đồng, nội dung: CK tiền cước điện thoại 01/2023, kèm giấy biên nhận thanh toán; (2) Ủy nhiệm chi ngày 16/02/2023, số tiền 642.305 đồng, nội dung: CK tiền cước điện thoại 01/2023, kèm phiếu thanh toán tiền điện; (3) Ủy nhiệm chi ngày 16/02/2023, số tiền 1.653.000 đồng, nội dung: Chuyển tiền VPP tháng 01/2023, kèm hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện mua bán; (4) Ủy nhiệm chi ngày 16/02/2023, số tiền 5.426.580 đồng, nội dung: CK BHXH-BHYT tháng 02/2023.

Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập không ủy nhiệm chi tổng số tiền 150.000.000 đồng, mục đích: bị cáo dùng để trả nợ.

2.8. Diệp Quang S, sinh ngày 20/4/1982, địa chỉ: ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Diệp Quang S là nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân S1, thuộc xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh; trước năm 2022 bị cáo P có vay vốn tại Quỹ tín dụng Song Lộc nên quen biết và thường xuyên liên hệ. Khoảng tháng 3/2022, do cần tiền đầu tư mua máy gặt đập liên hợp, bị cáo nhờ ông Lâm Thành C1, sinh năm 1987, địa chỉ: ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (em ruột bị cáo) đứng tên vay vốn giùm tại Quỹ tín dụng nhân dân Song Lộc. Ngày 17/3/2022, ông C1 ký hợp đồng tín dụng, vay số tiền 120.000.000 đồng. Khoảng giữa tháng 3/2023, bị cáo được ông C1 cho biết phía Quỹ tín dụng Song Lộc thông báo hợp đồng vay đến ngày 15/3/2023 đến hạn thanh toán; sau đó bị cáo gọi điện cho ông S xin số tài khoản cá nhân ông S để chuyển tiền vào tài khoản, nhờ ông S trả nợ và tắt toán hợp đồng vay, ông S đồng ý và cung cấp số tài khoản cá nhân ông S số 0917930901 (sử dụng tài khoản số điện thoại) mở tại Ngân hàng V1 chi nhánh T7.

Để có tiền trả nợ vay, ngày 15/3/2023 bị cáo lập ủy nhiệm chi, ghi số tiền 135.000.000 đồng thể hiện chuyển vào tài khoản ông S, nội dung “CK tiền”. Ủy nhiệm chi này được bị cáo “kẹp” vào giữa 03 bộ hồ sơ trình ký phát sinh thực tế cùng ngày, gồm: (1) Ủy nhiệm chi ngày 14/3/2023, số tiền 171.910 đồng, nội dung: chuyển tiền cước điện thoại tháng 2/2013 kèm theo giấy biên nhận thanh toán 171.910đ; (2) Ủy nhiệm chi ngày 14/03/2023, số tiền 633.937 đồng, nội dung: chuyển tiền điện tháng 2/2013 kèm theo phiếu thanh toán tiền điện; (3) Ủy nhiệm chi ngày 14/3/2023, số tiền 1.200.000 đồng, nội dung: CK tiền VPP tháng 2/2013 kèm theo hóa đơn bán hàng. Khi tắt toán hợp đồng vay, trả nợ số tiền 133.650.000 đồng, còn thừa lại 1.350.465 đồng, ông S đưa lại cho ông C1, sau đó ông C1 đưa lại cho bị cáo P. Khi ký duyệt bị cáo T không kiểm tra nội dung nên không phát hiện bị cáo P lập không ủy nhiệm chi số tiền 135.000.000 đồng.

Như vậy, từ ngày 18/01/2022 đến 05/02/2024 bị cáo Lâm Tấn P lấy tiền từ tài khoản của LĐLĐ huyện C thông qua 19 ủy nhiệm chi chuyển vào tài khoản của 08

cá nhân tổng số tiền 3.636.061.000 đồng, trong đó: sử dụng trả nợ 2.393.122.888 đồng; sử dụng cá nhân 1.243.938.112 đồng; việc chi trả nợ và sử dụng cá nhân, cụ thể trả cho ai, chi vào việc gì bị cáo không nhớ. Trước khi bị phát hiện, bị cáo P đã nộp trả vào tài khoản số 7409201003341 của LĐLĐ huyện C số tiền 1.486.000.000 đồng, chiếm đoạt tổng số tiền 2.150.061.000 đồng.

3. Hành vi Thiêu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của bị cáo Võ Trường T.

Ngày 31/5/2017, bị cáo T được Ban Thường vụ Huyện ủy Châu Thành ký Quyết định số 492-QĐ/HU về việc luân chuyển từ Bí thư Đảng ủy xã H đến công tác tại LĐLĐ huyện C để giới thiệu bầu giữ chức vụ Chủ tịch LĐLĐ huyện nhiệm kỳ 2018 – 2023, tái đắc cử nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Ngày 09/5/2018, bị cáo T ký Quyết định số 08/QĐ-LĐLĐ về việc ban hành Quy chế hoạt động của LĐLĐ huyện C nhiệm kỳ 2018-2023; ngày 02/11/2023 bị cáo ký Quyết số 17a/QĐ-LĐLĐ về việc phân công nhiệm vụ của Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ LĐLĐ huyện C nhiệm kỳ 2023-2028. Theo quy chế và quyết định phân công, bị cáo T là chủ tài khoản của đơn vị.

Vai trò Chủ tịch LĐLĐ huyện C - Chủ tài khoản đơn vị, bị cáo thiếu kiểm tra, giám sát trong công tác quản lý tài chính của đơn vị, từ đó để bị cáo P lợi dụng nhiệm vụ được giao, dùng thủ đoạn gian dối, lập ủy nhiệm chi chiếm đoạt tiền trong tài khoản của LĐLĐ huyện C trong thời gian dài, hậu quả gây thiệt hại số tiền 2.150.061.000 đồng, cụ thể:

(1) Từ ngày 18/01/2022 đến 05/02/2024, bị cáo ký duyệt 19 ủy nhiệm chi do bị cáo P lập, ghi không nội dung chi để chiếm đoạt tiền, hậu quả gây thiệt hại cho LĐLĐ Châu Thành số tiền 2.150.061.000 đồng;

(2) Khi ký duyệt ủy nhiệm chi, theo quy định bị cáo phải kiểm tra thông tin về nội dung, số tiền chi... nhưng bị cáo không kiểm tra chứng từ khi ký duyệt; đồng thời không tổ chức kiểm tra đối chiếu sổ kế toán tại đơn vị. Từ đó không phát hiện bị cáo P dùng thủ đoạn gian dối, lập không ủy nhiệm chi chiếm đoạt tiền của LĐLĐ huyện C trong thời gian dài mà bị cáo không phát hiện;

(3) Theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ T8 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, tại khoản 7 Điều 5 quy định: Đơn vị kế toán phải mở sổ kế toán theo hình thức là sổ tiền mặt và sổ tiền gửi ngân hàng “Đối với sổ tiền gửi ngân hàng phải khóa sổ vào cuối tháng để đối chiếu số liệu với ngân hàng; sau khi kiểm tra đảm bảo sự chính xác, phụ trách kế toán ký xác nhận, sau đó Thủ trưởng đơn vị ký duyệt”. Nhưng bị cáo không chỉ đạo triển khai thực hiện quy định trên. Từ đó, LĐLĐ huyện C không thực hiện ký khóa sổ kế toán theo định kỳ cuối tháng nên không đối chiếu được sổ sách kế toán với số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, dẫn đến không phát hiện bị cáo P thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của LĐLĐ huyện C.

4. Kết quả trưng cầu giám định:

Tại Kết luận giám định số 258/Kl-KTHS ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

1. Chữ ký mang tên Võ Trường T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu Á đến Á9 so với chữ ký của Võ Trường T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M13 do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Lâm Tấn P trên các tài liệu cần giám định ký hiệu Á đến Á9 so với chữ ký của Lâm Tấn P trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M14 đến M21 do cùng một người ký ra.

5. Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT tạm giữ đồ vật tài liệu sau:

+19 ủy nhiệm chi do Ngân hàng A chi nhánh C cung cấp (sau khi có kết luận giám định, Cơ quan CSĐT đã bàn giao cho ngân hàng quản lý theo quy định, chỉ sao y bản chính đưa vào hồ sơ vụ án);

+ Sổ quỹ tiền mặt từ năm 2020 đến tháng 4/2024 của LĐLĐ huyện C (bản photo có xác nhận của đơn vị cung cấp);

+ Hồ sơ, chứng từ quyết toán của LĐLĐ huyện C do LĐLĐ tỉnh T cung cấp, nội dung thể hiện việc thu – chi tiền mặt, chuyển khoản từ năm 2020 đến tháng 4/2024 (bản photo, có sao y).

6. Việc xử lý vật chứng; tài sản, đồ vật, tài liệu:

Ngày 09/01/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định xử lý tài sản, đồ vật tài liệu số: 14/QĐ-CSKT, nội dung: Trả lại cho LĐLĐ huyện C khoản tiền 1.910.061.000 đồng (một tỷ, chính trăm mười triệu, không trăm sáu mươi một ngàn đồng) vào tài khoản số 7409201003341 của LĐLĐ huyện C mở tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện C. Lý do: đây là tiền do bị cáo Lâm Tấn P nộp khắc phục hậu quả, không phải là vật chứng của vụ án.

7. Những đơn vị và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan vụ án

7.1. Đối với các cá nhân tại LĐLĐ huyện chi nhánh C: (1) bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1974, nơi thường trú: Khóm C, thị trấn C - Phó Chủ tịch kiêm Thủ quỹ từ tháng 9/2020 đến 16/10/2023; (2) bà Lý Thị Kim Đ, sinh năm 1979, nơi thường trú: Ấp N, xã H, huyện C – Phó Chủ tịch kiêm Thủ quỹ từ tháng 16/10/2023 đến nay. Vai trò Phó Chủ tịch kiêm Thủ quỹ LĐLĐ huyện C, bà T1 và bà Đ được phân công quản lý thu chi tiền mặt, không quản lý nguồn kinh phí liên quan đến tài khoản kho bạc, ngân hàng. Về ý thức chủ quan, bà T1 và bà Đ không biết, không được trao đổi, bàn bạc cũng như không được hưởng bất kỳ lợi ích từ hành vi phạm tội của bị cáo P. Vì vậy, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Nguyễn Thu T1 và Lý Thị Kim Đ;

7.2. Đối với các cá nhân tại Ngân hàng A: (1) bà Phùng Thị Thu P1, nguyên Trưởng phòng kế toán; (2) ông Đỗ Lê D2, Trưởng phòng kế toán; (3) ông Nguyễn Song L2, nguyên Phó Trưởng phòng tín dụng; (4) Bùi Thị Mỹ T5, Giao dịch viên: Quá trình thực hiện nhiệm vụ giao dịch hạch toán, kiểm soát chi tại ngân hàng, các cá nhân này thực hiện đúng nghiệp vụ, có kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ, xác định đủ thông tin và đúng chữ ký của kế toán, chủ tài khoản của đơn vị; tiền hành đối chiếu xác nhận thông tin thể hiện trên ủy nhiệm chi, sẽ hạch toán chuyển tiền kết thúc giao dịch. Về ý thức chủ quan: bà P1, ông D2, ông L2 và bà T5 không

biết, không được trao đổi, bàn bạc cũng như không hưởng lợi ích từ hành vi phạm tội của bị cáo P. Vì vậy, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với 04 cá nhân này.

7.3. Đối với 08 cá nhân có tài khoản thụ hưởng: (1) Nguyễn Hữu T2, (2) Nguyễn Thanh H1, (3) Trần Quốc N, (4) Huỳnh Duy C, (5) Sơn Thị Ngọc L1, (6) Võ Hoài T4, (7) Trần Thế H2, (8) Diệp Quang S. Đối với 08 cá nhân này là chủ nợ và người thân, người quen của bị cáo P, khi bị cáo gọi điện thông báo chuyển tiền trả nợ hoặc nhờ tài khoản chuyển tiền thì đồng ý; khi phát sinh số dư trong tài khoản cũng không xem nội dung giao dịch, nên không nghi ngờ gì đối với bị cáo P, không biết nguồn tiền chuyển là do bị cáo phạm tội mà có; đồng thời, hậu quả trong vụ án đã được khắc phục xong, nên không xem xét đối với khoản tiền thụ hưởng. Về ý thức chủ quan: 08 cá nhân trên không biết, không được trao đổi, bàn bạc cũng như không được hưởng lợi ích từ hành vi phạm tội của bị cáo P. Vì vậy, không xem xét trách nhiệm hình sự đối với 08 cá nhân này.

7.4. Đối với LĐLĐ tỉnh T: Ngày 27/3/2024, Chủ tịch LĐLĐ tỉnh tổ chức họp với thành phần gồm: Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh, Ban Tài chính, Ban Tổ chức – Kiểm tra thuộc LĐLĐ tỉnh và bị cáo T – Chủ tịch, bị cáo P – Phụ trách kế toán LĐLĐ huyện C. Tại cuộc họp, bị cáo P giải trình số tiền chuyển khoản để ngoài sổ sách do bị cáo lập ủy nhiệm chi rút tiền từ tài khoản của LĐLĐ huyện C chuyển vào tài khoản cá nhân khác để chiếm đoạt, dẫn đến thâm hụt tài khoản của đơn vị. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đối chiếu sổ sách, xác định: từ ngày 18/01/2022 đến 05/02/2024 bị cáo P lập 19 ủy nhiệm chi rút tiền từ tài khoản của LĐLĐ huyện C chuyển vào tài khoản cá nhân là chủ nợ và người thân của bị cáo, tổng số tiền 3.636.061.000đ; quá trình chiếm đoạt tiền, từ ngày 27/6/2022 đến 29/12/2022 bị cáo thực hiện 04 lần nộp lại tài khoản, tổng số tiền 1.486.000.000 đồng.

Đến ngày 27/3/2024, khi sự việc bị phát hiện, xác định số tiền do bị cáo P chiếm đoạt, dẫn đến thâm hụt tài khoản, chênh lệch so với sổ sách kế toán 2.150.061.000 đồng, gây thiệt hại cho LĐLĐ huyện C. Sau khi bị phát hiện, từ ngày 31/3/2024 đến 09/4/2024, bị cáo 04 lần nộp tiền để khắc phục, tổng số tiền 240.000.000đ, còn chênh lệch thâm hụt số tiền 1.910.061.000 đồng, đến ngày 13/5/2024, bị cáo P nộp hết khoản tiền này để khắc phục cho LĐLĐ huyện C.

Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh T có văn bản số 40/CSKT ngày 13/01/2025 kiến nghị LĐLĐ tỉnh Trà Vinh: Tăng cường công tác kiểm tra giám sát trong hoạt động thu, chi và công tác thanh, quyết toán các nguồn kinh phí đối với các đơn vị trực thuộc; Triển khai, tập huấn cho Lãnh đạo và kế toán LĐLĐ cấp huyện về thực hiện Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ T8 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Quyết định số 2550/QĐ-TLĐ ngày 29/4/2021 của T9 quy định về thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp trong các đơn vị kế toán công đoàn và các văn bản hướng dẫn có liên quan về công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc;

7.5. LĐLĐ huyện C: Quá trình quản lý, thanh quyết toán nguồn kinh phí kinh phí công đoàn và đoàn phí công đoàn, các nguồn kinh phí khác theo quy định, LĐLĐ huyện C có mở tài khoản giao dịch tại Ngân hàng A để giao dịch; đơn vị duy trì 02 nguồn kinh phí là tiền mặt tại đơn vị do Thủ quỹ quản lý, đối với tiền gửi trong tài khoản tại ngân hàng do bị cáo P – phụ trách kế toán theo dõi, cùng với bị cáo T –

Chủ tịch, đồng thời là chủ tài khoản có trách nhiệm quản lý. Căn cứ hồ sơ sổ sách lưu tại LĐLĐ huyện C ghi nhận: Từ năm 2022 đến 2024, đơn vị không triển khai thực hiện việc ký khóa sổ kế toán đối với sổ kế toán là tiền gửi ngân hàng.

Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh T có văn bản số 41/CSKT ngày 13/01/2025 kiến nghị LĐLĐ huyện C: Triển khai thực hiện đúng quy định về chế độ tài chính kế toán đối với đơn vị kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ T8 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và Quyết định số 2550/QĐ-TLĐ ngày 29/4/2021 của T9 quy định về thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp trong các đơn vị kế toán công đoàn; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động thu, chi các nguồn kinh phí, qua đó kịp thời phát hiện để có biện pháp xử lý hành vi sai phạm đối với công tác quản lý tài chính của đơn vị.

7.6. Ngân hàng A: Khi LĐLĐ huyện C mở tài khoản có đăng ký chữ ký của Chủ tài khoản, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán); về thủ tục chuyển tiền bằng ủy nhiệm chi, ghi đầy đủ thông tin trên ủy nhiệm chi, có chữ ký chủ tài khoản, kế toán trưởng (phụ trách kế toán). Khi tiếp nhận, giao dịch viên đối chiếu đúng với mẫu chữ ký được đăng ký tại ngân hàng, không có dấu hiệu tẩy xóa; số tiền bằng số và bằng chữ, giao dịch viên ký xác nhận. Sau đó chuyển ủy nhiệm chi đến Kiểm soát chi tiến hành kiểm tra đối chiếu xác nhận đúng thông tin, sẽ hạch toán chuyển tiền kết thúc giao dịch. Qua đối chiếu 19 ủy nhiệm chi do bị cáo P lập rút tiền trong tài khoản của LĐLĐ huyện C về hình thức là đảm bảo về thủ tục chuyển tiền nên không đặt vấn đề xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung Bản án số 19/2025/TB-TA ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lâm Tấn P phạm tội “Tham ô tài sản”; Bị cáo Võ Trường T phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353 điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt cáo Lâm Tấn P 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2024.

Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Võ Trường T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2025 bị cáo Võ Trường T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Võ Trường T vẫn giữ kháng cáo xin cho bị cáo hưởng án treo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Võ Trường T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo hưởng án treo.

Kháng cáo của bị cáo hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, xử bị cáo dưới khung hình phạt và mức án 03 năm tù là có xem xét. Quá trình kháng cáo, bị cáo không cung cấp tình tiết gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị cáo Võ Trường T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo. Vợ bị cáo bị bệnh tiền đình, phải đi khám điều trị, gia đình đơn chiếc, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Bị cáo tham gia Hội thẩm nhân dân tại Tòa án huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - tỉnh Vĩnh Long) từ năm 2017 đến cuối năm 2024 mới ngưng do liên quan đến vụ án này. Bị cáo có cung cấp xác nhận của BCH Liên đoàn Lao động tỉnh T trong đơn của bị cáo ngày 29/6/2025 về các thành tích bị cáo đạt được trong quá trình công tác các Bằng khen thành tích xuất sắc năm 2017, 2019, 2021 và Bằng khen “01 triệu sáng kiến vượt khó, sáng tạo, quyết tâm chiến thắng đại dịch Covid 19 năm 2022”. Đơn xin xác nhận ngày 02/5/2025 gửi UBND xã H, huyện C và UBND xã H, huyện C xác nhận ngày 08/5/2025 là bị cáo chấp hành tốt quy định pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú. Đơn xin xác nhận của bị cáo gửi Thường trực Huyện ủy C2 và ngày 06/5/2025 Phó Bí thư Huyện ủy C2 xác nhận từ năm 2017-2023 bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Sau khi xem các chứng cứ bị cáo xuất trình. đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Võ Trường T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Trường T thừa nhận hành vi phạm tội

như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu.

Với vai trò Thủ trưởng đơn vị, đồng thời chủ tài khoản, bị cáo thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát trong công tác quản lý tài chính; không kiểm tra thông tin, nội dung, số tiền chi, khi ký duyệt 19 ủy nhiệm chi do bị cáo P trình ký, không chỉ đạo triển khai thực hiện hướng dẫn theo chế độ ký khóa sổ đối với kế toán hàng tháng, từ đó dẫn đến không phát hiện việc bị cáo P lập ủy nhiệm chi, ghi không nội dung chi, thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền số tiền 2.150.061.000 đồng của đơn vị.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Võ Trường T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Võ Trường T về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội.

[3.2] Về hình phạt:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo.

Sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động đối với bị cáo Lâm Tấn P khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và sau đó bị cáo tự nguyện nộp số tiền 25.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long) để tiếp tục khắc phục hậu quả, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác được cấp có thẩm quyền tặng Bằng khen, bị cáo có nhiều người thân tham gia cách mạng, đại diện nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, mặc dù hành vi của bị cáo thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, đây là tội danh mang tính vật chất và phi vật chất, vì vậy số tiền bị cáo khắc phục 25.000.000 đồng là có cơ sở và Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử bị cáo mức án 03 năm tù.

Bị cáo phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, có thời gian tham gia Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử tại Tòa án huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - tỉnh Vĩnh Long) từ năm 2017 đến cuối năm 2024. Bị cáo được nhiều Bằng khen trong công tác như Bằng khen của Bộ đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Pháp lệnh về lực lượng Dự bị động viên 12 năm (1996-2008) ngày 23/9/2008, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh T đã có thành tích trong công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 1999, 2007; Bằng khen của Ban chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh T thành tích trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2019, 2021; Ban 1 tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp khuyến học; Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh tặng danh hiệu

Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2015 và rất nhiều Giấy khen trong quá trình công tác. Bị cáo có ông Võ Văn T6 là ông nội bị cáo có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cậu ruột là Liệt sĩ Nguyễn Văn Đ1 hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Đơn xin xác nhận ngày 02/5/2025 gửi UBND xã H, huyện C và UBND xã H, huyện C xác nhận ngày 08/5/2025 là bị cáo chấp hành tốt quy định pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú. Đơn xin xác nhận của bị cáo gửi Thường trực Huyện ủy C2 và ngày 06/5/2025 Phó Bí thư Huyện ủy C2 xác nhận từ năm 2017-2023 bị cáo luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Theo quy định tại Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo T bị xử phạt tù không quá 03 năm. Ngoài lần phạm tội này thì bị cáo chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, nơi làm việc. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, có nơi cư trú rõ ràng. Từ lúc tại ngoại đến nay, bị cáo T không có vi phạm pháp luật, chứng tỏ bị cáo thật sự ăn năn, hối cải, có thể tự cải tạo bản thân. Bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng. Để thể hiện tính nhân đạo và sự khoan hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo T ra khỏi xã hội mà giao bị cáo T cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3.3] Từ những phân tích nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. bị cáo T kháng cáo xin hưởng án treo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa án sơ thẩm cũng phù hợp với ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xem xét cho bị cáo.

[4] Do được chấp nhận kháng cáo, bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Trường T, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 và Điều 65 của Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa Phúc thẩm, cục, vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, văn bản hợp nhất số 03/VBHN-TANDTC ngày 10/7/2025 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Xử phạt bị cáo Võ Trường T 03 (ba) năm tù tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 26/8/2025).

Giao bị cáo Võ Trường T cho Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Vĩnh Long để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015; đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2. Các nội dung khác trong quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2025/HS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung Bản án số 19/2025/TB-TA ngày 09/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bị cáo Võ Trường T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Bị cáo;
- Lưu (Án - NTTTP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương